

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia
tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Việt
2. Bà Phạm Thị Lệ Nguyễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Anh Võ Tấn V; địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Võ Văn P; địa chỉ: Tổ X, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị T và anh V có mặt; anh P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13-5-2020, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Võ Tấn V được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào ngày 25-9-1992. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại địa phương, cuộc sống của vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh V thường xuyên ăn nhậu say xỉn, không quan tâm đến gia đình nhưng mỗi lần chị góp ý là anh V lại đánh đập. Chị đã cố gắng chịu đựng, khuyên bảo anh V nhiều lần nhưng anh V vẫn không thay đổi. Nay tình cảm giữa chị và anh V không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V có 3 con chung là Võ Thị H, sinh năm 1993, Võ Trọng A, sinh năm 2000 và Võ Trọng K, sinh ngày 16-01-2013. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Võ Trọng K và yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con mỗi tháng 750.000đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đồng. Đối với 02 con chung Võ Thị H và Võ Trọng A đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh V có các tài sản chung, gồm:

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G...;

- Căn nhà cấp 4, xây dựng trên thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Theo đo đạc thực tế thì hiện nay thửa đất có diện tích là 194,6m². Tuy nhiên, năm 2005 vợ chồng chị đã chuyển nhượng cho anh Võ Văn P một phần thửa đất có diện tích theo đo đạc thực tế hiện nay là 51,1m² nên phần diện tích đất thực tế hiện nay vợ chồng chị đang quản lý, sử dụng là 143,5m².

Về giá trị tài sản chung: Chị và anh V đã thỏa thuận thống nhất xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G... có giá trị là 20.000.000đồng; đối với giá trị nhà, đất thì chị thống nhất với giá mà Hội đồng định giá đã kết luận tại biên bản định giá vào ngày 26-6-2020 là 275.364.320đồng, trong đó: Giá trị đất là 143.500.000đồng; giá trị nhà và công trình xây dựng khác là 131.864.320đồng.

Khi ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản chung, giao cho chị nhận toàn bộ tài sản là nhà, đất và xe mô tô, chị có nghĩa vụ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho anh V. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G....

Đối với phần diện tích đất 51,1m² mà vợ chồng chị đã chuyển nhượng cho anh Võ Văn P vào năm 2005 thì chị đồng ý theo yêu cầu của anh P, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị với anh Võ Văn P.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai đề ngày 01-6-2020; biên bản hòa giải ngày 27-8-2020 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Võ Tấn V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất như chị T đã trình bày. Trong quá trình chung sống, giữa anh và chị T có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung như chị T đã trình bày. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung Võ Trọng K, sinh ngày 16-01-2013 cho chị T nuôi và đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đồng. Đối với 02 con chung Võ Thị H và Võ Trọng A đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị T có các tài sản chung đúng như chị T đã trình bày. Năm 2005 vợ chồng anh đã chuyển nhượng cho anh Võ Văn P một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi (theo đo đạc thực tế hiện nay là $51,1m^2$) nên diện tích đất thực tế mà vợ chồng anh đang quản lý, sử dụng hiện nay là $143,5m^2$.

Về giá trị tài sản chung thì anh thống nhất như ý kiến của chị T. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cho chị T quản lý, sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G... và chị T thôi lại cho anh $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô là 10.000.000đồng. Đối với tài sản nhà, đất thì anh yêu cầu được nhận nhà, đất và đồng ý thôi lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi thì anh đồng ý.

Đối với phần diện tích đất $51,1m^2$ mà vợ chồng anh đã chuyển nhượng cho anh Võ Văn P vào năm 2005 thì anh đồng ý theo yêu cầu của anh P, yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với anh Võ Văn P.

Về nợ chung: Không có.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 22-7-2020; biên bản lấy lời khai ngày 22-7-2020 và các văn bản trình bày khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn P trình bày:

Vào ngày 21-3-2005 vợ chồng anh Võ Tấn V và chị Nguyễn Thị T có chuyển nhượng cho anh diện tích đất theo đo đạc thực tế hiện nay là $51,1m^2$ thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Khi chuyển nhượng các bên chỉ viết giấy tay; giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 2.800.000đồng. Anh đã giao đủ tiền cho anh V, chị T nhận, năm 2005 anh đã xây dựng nhà trên diện tích đất nhận chuyển nhượng và quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Nay vợ chồng anh V và chị T ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có phần diện tích đất mà anh đã nhận chuyển nhượng của anh V, chị T. Do đó, anh yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh với vợ chồng anh V và chị T, công nhận cho anh được quyền sử dụng đất diện tích là $51,1m^2$ mà anh đã nhận chuyển nhượng của anh V và chị T vào năm 2005.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp

luật của các đương sự đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V; giao con chung Võ Trọng K, sinh ngày 16-01-2013 cho chị T trực tiếp nuôi; anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi; đối với 02 con chung Võ Thị H và Võ Trọng A, hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung: Giao cho chị T quản lý, sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G...; chị T có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô trên cho anh Võ Tấn V là 10.000.000đồng; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; về nợ chung: Không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh Võ Văn P với vợ chồng anh Võ Tấn V, chị Nguyễn Thị T, công nhận cho anh P được quyền sử dụng diện tích đất đã nhận chuyển nhượng là 51,1m², thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi; đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại thời điểm chị Nguyễn Thị T khởi kiện thì anh Võ Tấn V đang cư trú tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức thụ lý vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” theo yêu cầu khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Võ Văn P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh với vợ chồng anh V, chị T nên Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để giải quyết trong cùng vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Võ Tấn V có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Võ Văn P vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 25-9-1992. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh V là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã nhiều lần động viên chị T và anh V đoàn tụ. Tuy nhiên, chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn; đồng thời, anh Võ Tấn V cũng thừa nhận vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Xét thấy việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Về con chung:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự, có căn cứ xác định: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V có 03 con chung là Võ Thị H, sinh năm 1993; Võ Trọng A, sinh năm 2000 và Võ Trọng K, sinh ngày 16-01-2013.

Trong đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị T yêu cầu giao con chung Võ Trọng K cho chị trực tiếp nuôi, yêu cầu anh Võ Tấn V cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và anh V thỏa thuận giao con chung Võ Trọng K cho chị T trực tiếp nuôi, anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Xét thấy, việc chị T và anh V thỏa thuận về việc nuôi con và cấp dưỡng cho con như trên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; đồng thời, thỏa thuận đó cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung Võ Trọng K nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với 02 con chung là Võ Thị H và Võ Trọng A, hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V thống nhất vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G... và 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Lời khai của chị T và anh V phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp nên có đủ căn cứ xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V.

[2.3.2] Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T yêu cầu chia các tài sản chung nêu trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị T rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, chỉ yêu cầu chia tài sản chung là xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G.... Xét thấy việc chị T rút yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất nêu trên là tự nguyện và việc rút yêu cầu đó cũng được sự đồng ý của anh V. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

[2.3.3] Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G...: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Võ Tấn V và chị Nguyễn Thị T thỏa thuận xe mô tô trên có giá trị là 20.000.000đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh V và chị T thỏa thuận giao xe mô tô trên cho chị T quản lý, sử dụng; chị T có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô trên cho anh V là 10.000.000đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận như trên của chị T và anh V là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với yêu cầu độc lập của anh Võ Văn P:

Ngày 21-3-2005 vợ chồng anh Võ Tấn V, chị Nguyễn Thị T viết giấy tay, chuyển nhượng cho anh Võ Văn P một phần diện tích đất (theo đo đạc thực tế hiện nay là 51,1m²), thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Mặc dù việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không được các bên thực hiện đúng hình thức theo quy định tại Điều 707 và 708 của Bộ luật dân sự năm 1995. Tuy nhiên, tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì diện tích đất chuyển nhượng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng anh V, chị T (anh V, chị T đã được Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 20-12-2007 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 343500, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.00050); anh P đã giao đủ tiền cho vợ chồng anh V, chị T; anh V, chị T đã giao đất cho anh P quản lý, sử dụng và anh P đã xây dựng nhà ở, quản lý, sử dụng phần diện tích đất nhận chuyển nhượng ổn định, liên tục từ năm 2005 đến nay không có ai tranh chấp. Tại phiên tòa, anh V, chị T yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V, chị T với anh P; yêu cầu Tòa án công nhận cho anh P được quyền sử dụng diện tích đất 51,1m² mà anh P đã nhận chuyển nhượng vào năm 2005. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Võ Văn P, công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy viết tay ngày 21-3-2005 giữa anh V, chị T với anh P; anh Võ Văn P được quyền sử dụng diện tích đất 51,1m², thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau:

- Phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 556, có số đo lần lượt từ Đông sang Tây là 1,06m, 4,31m;

- Phía Nam giáp thửa đất số 557, có số đo là 2,6m;

- Phía Đông giáp đường nhựa có số đo lần lượt từ Nam ra Bắc là 1,9m, 3,3m, 6,8m;

- Phía Tây giáp thửa đất số 557 có số đo là 12,4m.

[3] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 4.700.000đồng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã nộp và đã chi xong.

[4] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình; 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu công nhận hợp đồng. Số tiền 1.800.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí chị T phải chịu. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.050.000đồng.

Anh Võ Tấn V phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con; 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu công nhận hợp đồng.

Anh Võ Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Võ Văn P 300.000đồng tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các điều 144, 147, 157, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 129 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và yêu cầu độc lập của anh Võ Văn P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V có 03 con chung là Võ Thị H, sinh năm 1993; Võ Trọng A, sinh năm 2000 và Võ Trọng K, sinh ngày 16-01-2013.

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Võ Tấn V và chị Nguyễn Thị T về việc giao con chung Võ Trọng K cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Võ Tấn V có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Võ Trọng K mỗi tháng 1.000.000đồng. Thời gian cấp dưỡng cho con tính từ ngày tuyên án (ngày 18-9-2020) cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi.

Anh Võ Tấn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Võ Tấn V và chị Nguyễn Thị T về việc giao cho chị Nguyễn Thị T được quản lý, sử dụng xe mô tô nhãn hiệu Honda, biển số 76G...; chị T có nghĩa vụ bồi lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe mô tô trên cho anh Võ Tấn V là 10.000.000đồng.

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi. Đang sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với phần yêu cầu đã bị đình chỉ xét xử theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Võ Tấn V trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo giấy viết tay ngày 21/3/2005 giữa anh Võ Tấn V, chị Nguyễn Thị T với anh Võ Văn P; anh Võ Văn P được quyền sử dụng diện tích đất 51,1m², thuộc thửa đất số 556, tờ bản đồ số 2, tại Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau:

- Phía bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất số 556, có số đo lần lượt từ Đông sang Tây là 1,06m, 4,31m;
- Phía Nam giáp thửa đất số 557, có số đo là 2,6m;
- Phía Đông giáp đường nhựa có số đo lần lượt từ Nam ra Bắc là 1,9m, 3,3m, 6,8m;
- Phía Tây giáp thửa đất số 557 có số đo là 12,4m.

(Có bản đồ địa chính thửa đất kèm theo bản án này)

6. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 4.700.000đồng chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị T đã nộp và đã chi xong.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình; 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu công nhận hợp đồng. Số tiền 1.800.000đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002624 ngày 25-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí chị T phải chịu. Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T số tiền 1.050.000đồng.

Anh Võ Tấn V phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con; 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu công nhận hợp đồng.

Anh Võ Văn P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho anh Võ Văn P 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0005768 ngày 22-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và bị đơn anh Võ Tấn V có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn P không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

10. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi Cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong